

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

SỐ GỐC CẤP CHỨNG CHỈ BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ BÁO CHÍ ĐỢT 4 NĂM 2026

(Theo Quyết định công nhận kết quả học tập và cấp chứng chỉ lớp Bồi dưỡng Nghiệp vụ quản lý nhà nước về báo chí đợt 4 năm 2026 tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền số 2723-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 12 tháng 8 năm 2026 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Chương trình ĐT, BD: Nghiệp vụ quản lý nhà nước về báo chí.

Thời gian đào tạo, bồi dưỡng: Từ ngày 27/6/2026 đến ngày 25/7/2026.

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Số định danh cá nhân	Số hiệu CC	Số vào sổ gốc cấp CC	Ký nhận
1	Nguyễn Vũ Quỳnh Anh	28.4.1976	Hà Nội	Nữ	Kinh	001176035927	HBT/BD 005926	NVQLNNBC4/2026.01	
2	Lê Thị Hồng Ánh	23.11.1975	Hà Nội	Nữ	Kinh	001175025238	HBT/BD 005927	NVQLNNBC4/2026.02	
3	Đông Quốc Bảo	14.8.1977	Hà Nội	Nam	Kinh	001077035271	HBT/BD 005928	NVQLNNBC4/2026.03	
4	Nguyễn Trọng Các	11.12.1979	Bắc Ninh	Nam	Kinh	027079011150	HBT/BD 005929	NVQLNNBC4/2026.04	
5	Nguyễn Hoàng Anh Châu	02.11.1991	Bà Rịa-Vũng Tàu	Nam	Kinh	077091002811	HBT/BD 005930	NVQLNNBC4/2026.05	
6	Phan Thế Công	03.7.1976	Nghệ An	Nam	Kinh	040076000229	HBT/BD 005931	NVQLNNBC4/2026.06	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Số định danh cá nhân	Số hiệu CC	Số vào sổ gốc cấp CC	Ký nhận
7	Nguyễn Danh Cường	18.4.1981	Hà Nội	Nam	Kinh	001081036520	HBT/BD 005932	NVQLNNBC4/2026.07	
8	Nguyễn Anh Dũng	08.8.1988	Thanh Hóa	Nam	Kinh	038088007900	HBT/BD 005933	NVQLNNBC4/2026.08	
9	Nguyễn Thùy Dương	31.12.1985	Hà Nội	Nữ	Kinh	001185046153	HBT/BD 005934	NVQLNNBC4/2026.09	
10	Đinh Thị Hải Đường	01.4.1985	Ninh Bình	Nữ	Kinh	036185018397	HBT/BD 005935	NVQLNNBC4/2026.10	
11	Trần Ngọc Hà	08.12.1978	Thành phố Huế	Nam	Kinh	046078002446	HBT/BD 005936	NVQLNNBC4/2026.11	
12	Hoàng Thị Hà	12.7.1991	Thái Nguyên	Nữ	Tày	019191000584	HBT/BD 005937	NVQLNNBC4/2026.12	
13	Trần Lê Trúc Hà	24.8.1971	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Kinh	074171000388	HBT/BD 005938	NVQLNNBC4/2026.13	
14	Trần Thị Thanh Hải	29.10.1980	Ninh Bình	Nữ	Kinh	036180005513	HBT/BD 005939	NVQLNNBC4/2026.14	
15	Ngô Vũ Hải Hằng	22.7.1978	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	020178007504	HBT/BD 005940	NVQLNNBC4/2026.15	
16	Nguyễn Thu Hạnh	14.11.1988	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	020188000410	HBT/BD 005941	NVQLNNBC4/2026.16	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Số định danh cá nhân	Số hiệu CC	Số vào sổ gốc cấp CC	Ký nhận
17	Lê Thị Thu Hiền	08.3.1986	Nghệ An	Nữ	Kinh	040186002186	HBT/BD 005942	NVQLNNBC4/2026.17	
18	Tạ Thị Mỹ Hòa	07.01.1982	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	054182006382	HBT/BD 005943	NVQLNNBC4/2026.18	
19	Đỗ Thị Hoài	05.6.1976	Hưng Yên	Nữ	Kinh	034176012904	HBT/BD 005944	NVQLNNBC4/2026.19	
20	Lê Quang Hoàn	02.4.1977	Ninh Bình	Nam	Kinh	037077010274	HBT/BD 005945	NVQLNNBC4/2026.20	
21	Lê Minh Hoàng	05.02.1984	Thanh Hóa	Nam	Kinh	038084000283	HBT/BD 005946	NVQLNNBC4/2026.21	
22	Châu Ngọc Hòe	12.11.1986	Đà Nẵng	Nam	Kinh	049086004684	HBT/BD 005947	NVQLNNBC4/2026.22	
23	Nguyễn Minh Hồng	09.02.1978	Hà Nội	Nữ	Kinh	001178027905	HBT/BD 005948	NVQLNNBC4/2026.23	
24	Nguyễn Hoàng Hưng	30.4.1983	Thanh Hóa	Nam	Kinh	038083015214	HBT/BD 005949	NVQLNNBC4/2026.24	
25	Nguyễn Lan Hương	22.8.1989	Hà Nội	Nữ	Kinh	001189007974	HBT/BD 005950	NVQLNNBC4/2026.25	
26	Vương Thị Huyền	08.5.1989	Hà Nội	Nữ	Kinh	001189043758	HBT/BD 005951	NVQLNNBC4/2026.26	
27	Lại Quốc Khánh	24.9.1976	Hà Nội	Nam	Kinh	001076014725	HBT/BD 005952	NVQLNNBC4/2026.27	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Số định danh cá nhân	Số hiệu CC	Số vào sổ gốc cấp CC	Ký nhận
28	Nguyễn Thị Ngọc Lan	11.4.1980	Hải Phòng	Nữ	Kinh	030180000013	HBT/BD 005953	NVQLNNBC4/2026.28	
29	Luyện Phương Linh	22.9.2006	Hà Nội	Nữ	Kinh	001306022656	HBT/BD 005954	NVQLNNBC4/2026.29	
30	Bùi Khánh Linh	22.5.2003	Hải Phòng	Nữ	Kinh	033303000940	HBT/BD 005955	NVQLNNBC4/2026.30	
31	Bùi Thị Thanh Loan	10.6.1998	Hà Nội	Nữ	Kinh	001198010163	HBT/BD 005956	NVQLNNBC4/2026.31	
32	Lê Thanh Long	25.5.1979	Cần Thơ	Nam	Kinh	092079004080	HBT/BD 005957	NVQLNNBC4/2026.32	
33	Nguyễn Thị Hương Mai	30.8.1974	Bắc Ninh	Nữ	Kinh	027174008867	HBT/BD 005958	NVQLNNBC4/2026.33	
34	Vũ Chi Mai	28.12.1971	Hà Nội	Nữ	Kinh	001171048547	HBT/BD 005959	NVQLNNBC4/2026.34	
35	Nguyễn Văn Minh	07.9.1988	Thanh Hóa	Nam	Kinh	038088000204	HBT/BD 005960	NVQLNNBC4/2026.35	
36	Nguyễn Hải Nam	07.8.1988	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Kinh	079088037147	HBT/BD 005961	NVQLNNBC4/2026.36	
37	Nguyễn Văn Nam	20.5.1980	Ninh Bình	Nam	Kinh	035080003452	HBT/BD 005962	NVQLNNBC4/2026.37	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Số định danh cá nhân	Số hiệu CC	Số vào sổ gốc cấp CC	Ký nhận
38	Nguyễn Hồng Phong	22.7.1973	Hà Nội	Nam	Kinh	001073002859	HBT/BD 005963	NVQLNNBC4/2026.38	
39	Vũ Minh Sáng	07.12.1992	Hà Nội	Nam	Kinh	001092017820	HBT/BD 005964	NVQLNNBC4/2026.39	
40	Bùi Văn Tam	24.9.1990	Phú Thọ	Nam	Kinh	026090005422	HBT/BD 005965	NVQLNNBC4/2026.40	
41	Phạm Ngọc Thắng	22.3.1976	Hải Phòng	Nam	Kinh	030076006663	HBT/BD 005966	NVQLNNBC4/2026.41	
42	Vũ Thị Mai Thanh	06.8.1978	Phú Thọ	Nữ	Kinh	025178000621	HBT/BD 005967	NVQLNNBC4/2026.42	
43	Cao Tuấn Thành	29.12.1976	Bắc Ninh	Nữ	Kinh	024176004544	HBT/BD 005968	NVQLNNBC4/2026.43	
44	Trần Phương Thảo	24.11.1957	Hà Nội	Nữ	Kinh	001157037367	HBT/BD 005969	NVQLNNBC4/2026.44	
45	Nguyễn Thị Phương Thúy	28.12.1990	Hà Nội	Nữ	Kinh	001190023731	HBT/BD 005970	NVQLNNBC4/2026.45	
46	Trần Minh Tuấn	12.9.1981	Phú Thọ	Nam	Kinh	025081000135	HBT/BD 005971	NVQLNNBC4/2026.46	
47	Nguyễn Thị Uyên	22.01.1987	Hà Nội	Nữ	Kinh	001187017135	HBT/BD 005972	NVQLNNBC4/2026.47	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Số định danh cá nhân	Số hiệu CC	Số vào sổ gốc cấp CC	Ký nhận
48	Phạm Tường Vi	02.4.1979	Cần Thơ	Nữ	Kinh	093179000394	HBT/BD 005973	NVQLNNBC4/2026.48	
49	Nguyễn Quốc Việt	02.5.1983	Ninh Bình	Nam	Kinh	037083000838	HBT/BD 005974	NVQLNNBC4/2026.49	
50	Ngô Xuân Vũ	28.8.1983	Bắc Ninh	Nam	Kinh	024083000203	HBT/BD 005975	NVQLNNBC4/2026.50	

Tổng số: 50 chứng chỉ.

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2026

K/T GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

Nguyễn Thị Trường Giang